

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Thị Phương Liên** - Phát triển tín dụng vi mô của các tổ chức tài chính vi mô chính thức tại Việt Nam. *Mã số: 180.1FiBa.12* 3
Developing Microcredit Activities of Microfinance Institutions in Vietnam
- 2. Nguyễn Thị Hà** - Đánh giá quản lý nhà nước đối với dịch vụ kiểm toán độc lập dựa trên lý thuyết quản trị nhà nước tốt ở Việt Nam. *Mã số: 180.1Bacc.11* 16
Assess State Management of Independent Audit Services Based on the Theory of Good Governamce in Vietnam
- 3. Bùi Thị Ngọc, Nguyễn Thị Thanh và Nguyễn Thị Thanh Phương** - Nghiên cứu tác động của các nhân tố đến dòng tiền thuần của doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. *Mã số: 180.1FiBa.11* 38
Research the Impact of Factors on the Net Cash Flow of the Listed Interprise in Vietnam

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4 . Nguyễn Phương Linh và Nguyễn Đức Nhuận** - Nghiên cứu thực nghiệm về niềm tin và ý định mua hàng trực tuyến của giới trẻ Hà Nội. *Mã số: 180. 2BMkt.21* 52
An Empirical Study on Trust and E-Purchasing Intention of Young People in Hanoi
- 5. Trần Đức Thắng** - Các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng trả nợ của khách hàng cá nhân ở các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Mã số: 180.2FiBa.21* 67
Factors Affecting Loan Repayment Among Invidual Customers of Commercial Banks in Vietnam

- 6. Nguyễn Thanh Hùng** - Tác động của việc hợp tác giữa các bên thuộc chuỗi cung ứng dịch vụ logistics đến hiệu suất của doanh nghiệp dịch vụ gom hàng xuất khẩu: Tích hợp lý thuyết tiếp thị mối quan hệ và trao đổi xã hội. **Mã số: 180.2Badm.21** 76

The Impact of Cooperation between Stakeholders in the Logistics Service Supply Chain on the Performance of Export Cargo Consolidator: Integrating the Theories of Relationship Marketing and Social Exchange

- 7. Nguyễn Hữu Tịnh** - Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế - nghiên cứu trường hợp của một số nước Đông Nam Á và Đông Á. **Mã số: 180.2Deco.21** 89

Factors Affecting Economic Growth – The Case Study of Some Southeast Asian and East Asian Countries

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Trần Ngọc Mai, Vũ Thị Thu Hằng, Hoàng Mai Lan, Ninh Thị Uyên, Dương Thị Thanh Trà và Nguyễn Thị Hương** - Tác động của rào cản công nghệ đến ý định sử dụng thương mại di động. **Mã số: 180.3TrEM.31** 101

Impact of Technological Barriers on the Intention to Use Mobile Commerce

Rajput, A., Zahid, M. M. Zahid, & Najaf, R. (2018). Using CRM to model firm performance in a business-to-business market. *J. Relatsh. Mark.*, 17(2), 118-151.

Ralston, P.M., Blackhurst, J., Cantor, D.E., & Crum, M.R. (2015). A structure conduct performance perspective of how strategic supply chain integration affects firm performance. *J. Supply Chain Manag.*, 51(2), 47-64

Reimann, F., & Ketchen, D.J. (2017). Power in supply chain management. *J. Supply Chain Manag.*, 53(2), 3-9.

Selnes, F., & Sallis, J. (2003). Promoting relationship learning. *J. Market.*, 67(3), 80-95.

Sezen, B. (2008). Relative effects of design, integration and information sharing on supply chain performance. *Supply Chain Manag. Int. J.*, 13(3), 233-240.

Sinkovics, R.R., Jean, A.P.R.J.B., & Cavusgil, S.T. (2011). Does IT integration really enhance supplier responsiveness in global supply chains? *Manag. Int. Rev.*, 51(2), 193-212.

Tanskanen, K., & Aminoff, A. (2015). Buyer and supplier attractiveness in a strategic relationship: a dyadic multiple-case study. *Ind. Market. Manag.*, 50, 128-141.

Tarafdar, M., & Qrunfleh, S. (2017). Agile supply chain strategy and supply chain performance: complementary roles of supply chain practices and information systems capability for agility. *Int. J. Prod. Res.*, 55(4), 925-938.

Treiblmaier, H., Mirkovski, K., Lowry, P.B., & Zacharia, Z.G. (2020). The physical Internet as a new supply chain paradigm: a systematic literature review and a comprehensive framework. *Int. J. Logist. Manag.*, in press.

Wu, D.Y., & Katok, E. (2006). Learning, communication, and the bullwhip effect. *J. Oper. Manag.*, 24(6), 839-850.

Wu, I.L., Chuang, C.H., & Hsu, C.H. (2014). Information sharing and collaborative behaviors in enabling supply chain performance: a social exchange perspective. *Int. J. Prod. Econ.*, 148, 122-132.

Yan, T., & Nair, A. (2016). Structuring supplier involvement in new product development: a China-US study. *Decis. Sci. J.*, 47(4), 589-627.

Summary

The relationship between the stakeholders in the logistics service supply chain is increasingly diverse, sophisticated and complex; it is that richness that contributes to the performance of the chain parties. On the basis of integrating the theories of Relationship Marketing and Social Exchange, the research has explored the factors of cooperation between the parties of the logistics service supply chain, and also considered its impact on the efficiency of consolidator, the role of information technology, developing relationships factors in the process of creating value for businesses through a survey of 351 managers of export cargo consolidators in Ho Chi Minh City. Experiments using SmartPLS software identified three elements of cooperation between logistics service companies, two important mediators that promote performance are relationship development and information technology integration. The unique feature of this study is that it focuses on the relationship of logistics service providers, consolidators and co-loaders (B2B), not between logistics service providers and exporter (B2C) as other research. On that basis, the article suggests management implications to improve the performance for export cargo consolidator.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ - NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CỦA MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG NAM Á VÀ ĐÔNG Á

Nguyễn Hữu Tịnh

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Email: tinhnh@tdmu.edu.vn

Ngày nhận: 10/5/2023

Ngày nhận lại: 20/7/2023

Ngày duyệt đăng: 31/07/2023

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Sử dụng phương pháp phân tích bình phương tối thiểu (OLS), tác động cố định (FEM), tác động ngẫu nhiên (REM) và đặc biệt đánh giá các khuyết tật trong mô hình, kết quả nghiên cứu khẳng định thương mại quốc tế có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tuy vậy, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực thông qua gia tăng khả năng tiếp cận giáo dục chưa mang lại tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu khẳng định quốc gia có sự cải thiện chất lượng nguồn nhân lực và có mức độ thương mại cao thì tốc độ tăng trưởng cao hơn. Hơn nữa, tỷ lệ đô thị hóa có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

Từ khóa: giáo dục, tăng trưởng kinh tế, thương mại, tác động.

JEL Classifications: H20, F43, O10.

1. Lời giới thiệu

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội tại các quốc gia, bao gồm các quốc gia phát triển, đang phát triển, hoặc các quốc gia mới nổi. Do đó, các quốc gia không ngừng cải thiện vốn nhân lực gắn liền với quá trình đầu tư vào con người thông qua đầu tư vào giáo dục và y tế. Một là, đầu tư vào giáo dục giúp cho người dân có khả năng tiếp cận trường lớp từ bậc tiểu học, trung học tới hệ thống trường cao đẳng, đại học và trên đại học. Khi quốc gia có thể đáp ứng nhu cầu học tập của người dân, tức là người dân có khả năng cải thiện trình độ, kỹ năng và tính tự chủ trách nhiệm, do đó có khả năng đáp ứng một cách tốt nhất thị trường lao động. Ngoài ra, cải thiện vốn

nhân lực còn gắn liền với đầu tư vào hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân nhằm cải thiện thể chất của người lao động, điều này cũng cải thiện vốn nhân lực. Khi quốc gia tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao, chính là yếu tố thuận lợi cho thị trường lao động vì nguồn lao động có chất lượng đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng, cho doanh nghiệp trong nước và ngoài nước. Các doanh nghiệp nước ngoài luôn tìm kiếm cơ hội đầu tư tại nước ngoài khi có nguồn lao động có chất lượng và do đó các doanh nghiệp FDI có khả năng tìm được nhân lực mà họ mong muốn nhằm thúc đẩy việc làm, đóng góp ngân sách và tăng trưởng (Takii & Tanaka, 2009).

Quá trình thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gắn liền với các cam kết của doanh

ngành FDI thực hiện đầu tư lâu dài tại nước sở tại. Các doanh nghiệp FDI thường khai thác thị trường nội địa, đặc biệt những quốc gia có thị trường nội địa lớn có nhiều lợi thế thu hút dòng vốn quốc tế này. Ngoài ra, thu hút dòng vốn quốc tế còn gắn liền với thương mại quốc tế. Trong xu thế toàn cầu hóa, đặc biệt cách mạng công nghệ 4.0 đang diễn ra nhanh chóng như hiện nay, nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa giữa các quốc gia, do đó thương mại quốc tế phát triển (Gokmenoglu và cộng sự, 2015).

Các nghiên cứu trước đều cho rằng thương mại quốc tế có tác động tới tăng trưởng, trong khi thương mại quốc tế có gắn bó chặt chẽ với các dòng vốn quốc tế. Một số kết quả điển hình được thảo luận bởi Wang & Zhang (2021), Zahonogo (2016), Were (2015). Kết quả nghiên cứu cũng tương đối đa dạng, cụ thể Wang & Zhang (2021) cho rằng thương mại tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại các nước giàu, nhưng không có tác động đến tăng trưởng tại các nước nghèo. Trong khi đó, Zahonogo (2016) khẳng định ủng hộ quan điểm mở cửa thương mại nhằm mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng các quốc gia không nên mở cửa thương mại quá mức, điều này có thể gia tăng rủi ro cho nền kinh tế. Một nghiên cứu khác, Were (2015) còn cho rằng thương mại quốc tế có tác động rất ít đến tăng trưởng kinh tế tại các nước nghèo.

Tuy vậy, chưa có nhiều nghiên cứu ảnh hưởng của chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt trong điều kiện hầu hết các quốc gia đều nhận thức được cải thiện nguồn nhân lực là một quá trình lâu dài, nó bắt đầu từ phổ cập giáo dục tiểu học và xa hơn là giáo dục bậc cao, đồng thời ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến tăng trưởng kinh tế được thực hiện tại các nước Đông Nam Á và Đông Á điển hình. Hơn nữa, các nước Đông Nam Á và Đông Á có mức độ thương mại quốc tế cao và là điểm đến tương đối thành công trong thu hút các dòng vốn quốc tế, nên thương mại quốc tế diễn ra

tương đối sôi động tại khu vực này. Do đó, thực hiện nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng trong bối cảnh các quốc gia gia tăng cơ hội tiếp cận giáo dục cơ bản, là điểm nổi bật trong nghiên cứu này.

2. Tổng quan nghiên cứu trước

Toàn cầu hóa là quá trình hình thành thị trường toàn cầu làm tăng sự tương tác và phụ thuộc giữa các nền kinh tế. Toàn cầu hóa có ảnh hưởng tới các quốc gia, tạo cơ hội giao lưu, hội nhập giữa các quốc gia. Toàn cầu hóa mang đến lợi ích cho tất cả các quốc gia, thúc đẩy hoạt động ngoại thương, thương mại quốc tế và cuối cùng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia.

Cho rằng sự gia tăng chủ nghĩa bảo hộ đã trở thành sự không chắc chắn có liên quan đến kinh tế toàn cầu. Nghiên cứu của Wang & Zhang (2021) được thực hiện 182 quốc gia trong giai đoạn 1990 đến 2015 cho rằng mở cửa thương mại tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại các nước giàu, nhưng không có tác động đến tăng trưởng tại các nước nghèo.

Tự do hóa thương mại trở nên phổ biến trong thời gian qua, từ các nền kinh tế thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu chuyển dần sang định hướng xuất khẩu đòi hỏi chính sách tự do hóa thương mại. Theo Zahonogo (2016) nghiên cứu tại các nước khu vực châu Phi trên dữ liệu 42 quốc gia trong giai đoạn 1980 đến 2012 và cho rằng tồn tại một ngưỡng thương mại mà dưới ngưỡng đó độ mở thương mại lớn hơn sẽ có lợi cho tăng trưởng kinh tế và trên ngưỡng đó tác động của thương mại đến tăng trưởng sẽ giảm. Những bằng chứng ủng hộ quan điểm mở cửa thương mại nhằm mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng các quốc gia không nên mở cửa thương mại quá mức, điều này có thể gia tăng rủi ro cho nền kinh tế và có thể biến quốc gia trở thành điểm đến cho hàng nhập khẩu, đồng thời không cải thiện được xuất khẩu.

Cho rằng thương mại toàn cầu được hình thành và định hình bởi tham gia càng nhiều các nền kinh tế đang phát triển vào thương mại quốc tế, bắt đầu từ các con hổ Đông Á trong quá trình công nghiệp hóa đã thực hiện chính sách thương mại theo định hướng xuất khẩu. Nghiên cứu của Were (2015) đánh giá tác động của thương mại quốc tế đối với tăng trưởng và cho rằng có tác động tích cực giữa mỗi quan hệ này, tuy nhiên mức độ tác động giữa các quốc gia là tương đối khác nhau. Đối với các quốc gia phát triển và đang phát triển, thương mại quốc tế có tác động lớn đến tăng trưởng kinh tế, nhưng tại quốc gia kém phát triển hơn thì tác động này tương đối nhỏ và thậm chí là không đáng kể. Tuy vậy, Were (2015) cũng cho rằng nhờ có tự do hóa thương mại là cơ sở để các nhà đầu tư nước ngoài quyết định đầu tư tại nước sở tại và các quốc gia kém phát triển có cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa phát triển, các chính sách về đầu tư chưa thân thiện nên khó có khả năng thu hút dòng vốn FDI và do đó khó có khả năng mở rộng thương mại, nên tác động dòng vốn này đến nền kinh tế là tương đối yếu. Thứ hai, thông qua kênh đầu tư thương mại là con đường giúp các nước đang phát triển có thể áp dụng công nghệ mới và thu hút FDI để khai thác tiềm năng của họ, như thúc đẩy nền kinh tế gia tăng khả năng hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Nghiên cứu của Gokmenoglu và cộng sự (2015) thực hiện một nghiên cứu khác tại Pakistan thông qua phân tích đồng liên kết Johansen nhằm đánh giá mối quan hệ dài hạn giữa các biến và cho rằng có khả năng tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa thương mại và tăng trưởng, đặc biệt đặt trong bối cảnh phát triển thị trường tài chính khi thị trường tài chính có khả năng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Do đó, cải thiện các chính sách thương mại có khả năng cải thiện tăng trưởng kinh tế, và do đó có thể giúp Pakistan đạt được lợi ích kinh tế cao hơn.

Như vậy, hầu hết các nghiên cứu đều cho thấy ảnh hưởng tích cực của thương mại quốc tế đến

tăng trưởng, có nghĩa là mở rộng thương mại quốc tế giúp cho các quốc gia có thuận lợi hơn trong thu hút dòng vốn FDI và khả năng cải thiện tăng trưởng, gia tăng thu nhập bình quân đầu người. Nhưng cũng có một số nghiên cứu cho rằng không phải lúc nào thương mại quốc tế cũng có tác động tích cực đến tăng trưởng, đặc biệt trong trường hợp các quốc gia kém phát triển.

Các quốc gia kém phát triển cũng là nơi có chất lượng nguồn nhân lực còn thấp. Như đã thảo luận ở trên, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực là một mục tiêu quan trọng trong phát triển kinh tế. Tại quốc gia có mức độ phát triển kinh tế cao, chất lượng nguồn nhân lực cao và từ đó hình thành nền sản xuất có năng suất cao, cải thiện hiệu quả tăng trưởng. Ngược lại, khi chất lượng nguồn nhân lực thấp thì khó có thể hình thành nền sản xuất có năng suất cao, do đó hiệu quả đóng góp trong nền kinh tế thấp. Theo Zhang và cộng sự (2023) cho rằng tối ưu hóa và cải thiện hoạt động trong nền kinh tế đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao để hỗ trợ nền kinh tế định hướng đổi mới. Tác giả cho rằng sự cải thiện vốn nhân lực dẫn đến hội tụ trong tăng trưởng kinh tế, điều này giải thích cho mức độ phát triển kinh tế giữa các địa phương khác nhau là do sự khác nhau của tích lũy vốn nhân lực. Trong khi đó, Sultana và cộng sự (2022) cho rằng vốn con người có ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng ở các nước đang phát triển, đặc biệt là tăng tuổi thọ có thể giúp cho nền kinh tế có thêm động lực tăng trưởng. Tuy vậy, điều này lại là trở ngại tại các nước phát triển cao do áp lực già hóa dân số và tuổi thọ tăng cao, nên tuổi thọ trở thành rào cản đối với sự phát triển kinh tế tại các nước này. Theo tác giả, tuổi thọ tăng cao làm tăng gánh nặng y tế và các chi phí khác trong nền kinh tế, nên khó tạo ra động lực duy trì cho tăng trưởng.

Tuy vậy, nghiên cứu tác động đồng thời của vốn nhân lực và thương mại quốc tế đến tăng trưởng chưa thực sự được quan tâm bởi các

ngiên cứu trước. Bởi lẽ, vốn nhân lực cao thường gắn liền với các nền kinh tế có mức độ phát triển cao, đồng thời những nước này cũng có nhiều lợi ích trong gia tăng thương mại quốc tế. Tổng hòa hai nhân tố này có thể có ảnh hưởng nhiều hơn tới tăng trưởng, đó là lý do hình thành nên nghiên cứu này.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguồn số liệu

Chúng tôi thu thập dữ liệu từ Cục thống kê của các quốc gia, bao gồm các dữ liệu về thương mại quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài, GDP và vốn nhân lực. Ngoài ra, chúng tôi còn thu thập một số dữ liệu của Ngân hàng thế giới. Các quốc gia thực hiện phân tích bao gồm: Việt Nam, Singapore, Thái Lan, Malaysia, Philippines, Indonesia, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản. Thời gian nghiên cứu trong giai đoạn từ 1990 tới nay.

3.2. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Mô hình nghiên cứu được phát triển từ mô hình gốc từ nghiên cứu của Zahonogo (2016), được điều chỉnh cho phù hợp với nghiên cứu này, như sau:

$$GDP_{it} = b_0 + b_1 TRADE_{it} + b_2 HUMAN_{it} + b_3 HUMAN_{it} * TRADE_{it} + b_4 FDI_{it} + b_5 URBANRATE_{it} + m_{it}$$

Các biến được giải thích như sau:

GDP_{it} đo lường mức độ tăng trưởng kinh tế của quốc gia i , tại năm t , được lấy bằng GDP bình quân đầu người hàng năm;

$TRADE_{it}$ đo lường mức độ thương mại của quốc gia i , tại năm t , lấy bằng tổng xuất khẩu và nhập khẩu so với GDP;

$HUMAN_{it}$ đo lường vốn nhân lực của quốc gia i , tại năm t ;

FDI_{it} đo lường vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (so với GDP) của quốc gia i , tại năm t ;

$URBANRATE_{it}$ đo lường tỷ lệ đô thị hóa của quốc gia i , tại năm t ;

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phân tích dữ liệu bảng qua các phân tích: phân tích bình

phương tối thiểu gộp (OLS), phương pháp tác động cố định (FEM), phương pháp tác động ngẫu nhiên (REM). Nghiên cứu đánh giá các khuyết tật, nếu xảy ra trường hợp này, nghiên cứu thực hiện hồi quy bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS).

4. Phân tích kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích thống kê mô tả

Bảng 1 là kết quả thống kê mô tả ta thấy, đối với Trung Quốc tăng trưởng kinh tế tăng trưởng mạnh và GDP bình quân đầu người nước này đạt 12720,22 USD/người. Khả năng thu hút vốn FDI vào Trung Quốc đạt bình quân 3,19% GDP và là mức khá cao so với các quốc gia khác, Đối với Nhật Bản, thu nhập bình quân đầu người tăng khá chậm, vốn đầu tư nước ngoài chỉ đạt bình quân 0,27% GDP và là mức thấp. Đối với Hàn Quốc, nước này cũng đạt kết quả kinh tế tương đối ấn tượng giống Trung Quốc. Đặc biệt trong trường hợp của Singapore, khả năng thu hút FDI lớn, chiếm bình quân 18,08% GDP và là mức rất cao trong khu vực và thế giới. Tỷ lệ đô thị hóa của Singapore đạt 100%.

Indonesia là nền kinh tế có quy mô lớn nhất Đông Nam Á, tuy vậy mức thu nhập bình quân của nước này còn thấp, chỉ đạt 4787,99 USD/người năm vào năm 2022, Indonesia có thị trường nội địa lớn, không chịu nhiều ảnh hưởng của thương mại quốc tế, mức độ thương mại chỉ đạt bình quân 52,82% GDP. Khả năng thu hút FDI đạt mức thấp, chỉ duy trì ở mức bình quân 1,28% GDP và thấp hơn nhiều so với các quốc gia khác trong khu vực như Singapore, Thái Lan, Malaysia.

Đối với Malaysia, nền kinh tế của nước này đã có sự tăng trưởng nhanh trong giai đoạn 1990 đến nay và đưa nước này cơ bản trở thành quốc gia phát triển, mức thu nhập bình quân 11971,93 USD/người năm vào năm 2022. Mức độ thương mại của nước này ở mức cao, đạt bình quân 167,32% GDP và đồng thời tỷ lệ đô thị hóa đạt mức rất cao và lên tới 78,21% dân số. Khả năng

Bảng 1: Thống kê mô tả

Quốc gia		GDP	TRADE	HUMAN	FDI	URBANRATE
Trung Quốc	Mean	4161,27	41,37	105,73	3,19	44,23
	Std. dev	4024,76	11,20	8,99	1,42	11,73
	Min	317,88	22,19	95,79	0,96	26,44
	Max	12720,22	64,47	127,54	6,18	63,56
	Skewness	0,75	0,47	1,11	0,11	0,08
	Kurtosis	2,17	2,51	3,06	2,22	1,68
	p25	828,59	34,53	99,56	1,93	33,86
	p75	7636,07	48,26	111,76	4,40	54,25
Indonesia	Mean	2146,40	52,82	107,86	1,28	45,84
	Std. dev	1425,92	11,91	5,05	1,33	8,20
	Min	459,19	32,97	90,14	-2,75	30,584
	Max	4787,99	96,18	114,34	2,91	57,934
	Skewness	0,35	1,37	-2,58	-1,38	-0,29
	Kurtosis	1,48	6,58	9,66	4,54	1,92
	p25	888,90	45,51	106,41	0,90	39,59
	p75	3602,88	57,42	110,24	2,16	52,63
Nhật Bản	Mean	37860,67	26,01	98,84	0,27	85,35
	Std. dev	4957,28	7,46	0,87	0,32	6,05
	Min	25371,46	15,81	97,58	-0,05	77,33
	Max	49145,28	37,43	100,26	1,23	91,95
	Skewness	0,01	0,10	-0,01	1,45	-0,21
	Kurtosis	3,70	1,43	1,69	4,42	1,26
	p25	35387,05	19,28	98,03	0,05	78,39
	p75	39933,51	33,39	99,51	0,40	91,30
Hàn Quốc	Mean	19905,36	71,82	101,30	0,87	80,11
	Std. dev	9092,64	17,20	2,18	0,48	2,19
	Min	6610,03	46,91	97,71	0,21	73,84
	Max	34997,78	105,56	105,30	2,15	81,93
	Skewness	0,12	0,36	0,08	0,90	-1,40
	Kurtosis	1,57	2,15	2,03	3,44	4,00
	p25	12256,99	58,35	99,24	,53	79,14
	p75	28732,23	80,49	102,90	1,08	81,63
Malaysia	Mean	6928,56	167,32	99,72	4,00	66,16
	Std. dev	3179,95	31,42	3,38	1,88	8,74
	Min	2513,24	116,82	94,39	,056	49,79
	Max	11971,93	220,40	105,29	8,76	78,21
	Skewness	,16	,11	,42	,44	-,37
	Kurtosis	1,39	1,65	1,78	3,67	1,92
	p25	4087,56	140,74	97,25	2,93	59,49
	p75	10160,83	194,19	103,81	4,98	73,57

Quốc gia		GDP	TRADE	HUMAN	FDI	URBANRATE
Philippines	Mean	1913,29	70,04	106,57	1,68	46,32
	Std, dev	954,23	3,21	4,36	0,77	0,67
	Min	820,48	65,35	92,40	0,37	45,33
	Max	3498,51	82,99	113,05	3,12	47,97
	Skewness	,41	2,01	-1,50	0,14	0,54
	Kurtosis	1,53	9,10	5,52	2,19	2,72
	p25	1073,26	67,97	105,29	1,05	45,79
	p75	2935,92	71,38	109,08	2,13	46,73
	Singapore	Mean	39522,85	351,03	93,01	18,08
Std, dev		19938,7	34,91	7,46	7,39	0
Min		11861,76	303,13	84,46	4,22	100
Max		82807,65	437,32	100,77	32,69	100
Skewness		0,47	0,87	0,03	-0,01	
Kurtosis		2,00	3,00	1,13	2,26	
p25		22159,83	323,88	85,47	12,07	100
p75		56895,64	369,21	100,62	22,51	100
Thái Lan		Mean	4047,20	113,24	98,47	2,55
	Std, dev	1997,86	20,75	2,70	1,45	8,29
	Min	1545,27	75,78	91,68	-0,98	29,42
	Max	7628,57	140,43	102,11	6,43	52,88
	Skewness	0,35	-0,54	0,77	0,19	0,18
	Kurtosis	1,59	1,98	3,21	3,50	1,48
	p25	2230,84	97,79	96,92	1,39	30,79
	p75	5822,37	129,87	100,70	3,38	46,94
	Việt Nam	Mean	1421,08	121,75	108,22	5,48
Std, dev		1298,80	32,32	5,76	2,21	5,72
Min		96,71	66,21	97,72	2,78	20,25
Max		4163,51	186,46	118,43	11,93	38,76
Skewness		0,69	-0,10	-0,22	1,30	0,24
Kurtosis		2,00	2,131	2,14	3,80	1,79
p25		352,93	95,67	104,14	3,98	23,37
p75		2558,77	145,16	112,16	6,58	33,11

(Nguồn: Tính toán từ phần mềm thống kê)

thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt bình quân 4% GDP và là mức cao trong khu vực.

Trường hợp của Philippines, thu nhập bình quân nước này đạt 1913,29 USD/người năm và năm 2022 đạt khoảng 3498,51 USD/người năm, có thể thấy mức độ cải thiện thu nhập của nước này khá chậm. Mức độ thương mại quốc tế của Philippines chỉ đạt 70,04% GDP và là mức tương

đôi thấp, nên có thể khẳng định kinh tế nước này phần lớn hướng vào thị trường nội địa, khả năng thu hút FDI của nước này chỉ đạt bình quân 1,68% GDP, trong khi tỷ lệ đô thị hóa cải thiện và duy trì ở mức khá, đạt tỷ lệ khoảng 47,97%.

Đối với trường hợp của Thái Lan, mức thu nhập bình quân nước này đạt 4047,20 USD/người năm, trong khi năm 2022 đã đạt mức 7628,57

USD/người năm, mức tăng trưởng kinh tế nước này tương đối chậm trong thời gian gần đây, là do những vấn đề nội tại trong nền kinh tế và ảnh hưởng của chính trị. Về thu hút dòng vốn FDI nước này đạt khoảng 2,55% GDP và là mức khá, tuy vậy có một số năm dòng vốn chảy ra khỏi Thái Lan, đặc biệt giai đoạn khủng hoảng tài chính năm 1997 đến 1999.

Trường hợp Việt Nam, tốc độ tăng trưởng thu nhập đạt khá, từ mức 96,71 USD/người năm 1990 tăng đến 4163,51 USD/người năm 2022. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 38,76% năm 2022, thu hút vốn FDI đạt bình quân 5,48% GDP và là mức khá cao so với các quốc gia khác trong khu vực. Mức độ thương mại của Việt Nam cũng đạt mức khá cao, đạt bình quân 121,75% GDP trong suốt giai đoạn từ 1990 đến nay, trong đó có những năm đạt tới 186,46% GDP, phần nào thể hiện kinh tế Việt Nam phụ thuộc khá nhiều vào thương mại quốc tế,

Bảng 2: Ma trận tương quan

	GDP	TRADE	HUMAN	FDI	URBANRATE
GDP	1,00				
TRADE	0,33 (0,00)	1,00			
HUMAN	-0,60 (0,00)	-0,39 (0,00)	1,00		
FDI	0,26 (0,00)	0,81 (0,00)	-0,23 (0,00)	1,00	
URBANRATE	0,91 (0,00)	0,45 (0,00)	-0,50 (0,00)	0,36 (0,00)	1,00

(Nguồn: Tính toán từ phần mềm thống kê)

Bảng 3: Hệ số phóng đại phương sai

Biến	VIF	1/VIF
TRADE	2,97	0,33
FDI	2,67	0,37
HUMAN	1,50	0,66
URBANRATE	1,36	0,73
VIF trung bình	2,12	

(Nguồn: Tính toán từ phần mềm thống kê)

4.2. Phân tích tương quan

Phân tích tương quan ở Bảng 2 cho thấy mức độ tương quan cao nhất là 0,81 giữa biến TRADE và FDI và nhỏ hơn 0,85, trong khi các biến khác có mức độ tương quan thấp hơn, nên có thể thấy khó có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong ước lượng. Theo lý thuyết, khi xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến có thể làm cho kết quả ước lượng bị chệch và làm sai lệch kết quả nghiên cứu, Do đó cần phải loại bỏ hiện tượng này để giúp cho nghiên cứu có kết quả tốt nhất. Ngoài ra, theo phân tích hệ số phóng đại phương sai ở Bảng 3 cho thấy hệ số phóng đại phương sai bình quân đạt 2,12 và nhỏ hơn 10, có thể kết luận về khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến thấp.

4.3. Kết quả ước lượng

Bảng 4 trình bày kết quả ước lượng theo phương pháp OLS, FEM và REM. Theo kết quả phân tích các kiểm định tại Bảng 5 cho thấy hồi

Bảng 4: Kết quả ước lượng

Biến	OLS	FEM	REM	FGLS
TRADE	-0,01 (0,61)	0,01*** (0,00)	0,01 (0,30)	0,01*** (0,00)
HUMAN	-0,04*** (0,00)	-0,01*** (0,00)	-0,02*** (0,00)	-0,01*** (0,00)
FDI	-0,01 (0,49)	0,03** (0,03)	-0,02* (0,07)	0,03** (0,02)
URBANRATE	0,05*** (0,00)	0,08*** (0,00)	0,06*** (0,00)	0,08*** (0,00)
Tung độ gốc	10,18*** (0,00)	4,82*** (0,00)	7,07*** (0,00)	5,46*** (0,00)
R bình phương	0,86	0,80	0,85	

(Nguồn: Tính toán từ phần mềm thống kê)

Bảng 5: Các kiểm định

Kiểm định	Kết quả kiểm định	Lựa chọn mô hình
Kiểm định F	F(8, 225) = 27,88 Prob > F = 0,00	FEM tốt hơn OLS
Kiểm định Hausman	chi2(4) = 44,57 Prob > chi2 = 0,00	FEM tốt hơn REM
Kiểm định phương sai thay đổi	chi2 (9) = 327,88 Prob > chi2 = 0,00	Xây ra hiện tượng phương sai thay đổi
Kiểm định tự tương quan	F(1, 8) = 118,38 Prob > F = 0,00	Xây ra hiện tượng tự tương quan

(Nguồn: Tính toán từ phần mềm thống kê)

quy FEM tốt hơn hồi quy OLS (theo kiểm định F), hồi quy theo FEM tốt hơn hồi quy theo REM (theo kiểm định Hausman). Theo phân tích khuyết tật, ước lượng đều gặp vấn đề tự tương quan và phương sai thay đổi, nên có thể kết luận hồi quy theo FGLS nên được thực hiện.

Bảng 6: Kết quả ước lượng tác động tương tác

Biến	OLS	FEM	REM	FGLS
TRADE*HUMAN	0,01*** (0,001)	0,01*** (0,00)	0,01*** (0,00)	0,01*** (0,00)
FDI	-0,02*** (0,00)	0,03** (0,02)	0,02*** (0,01)	0,03*** (0,00)
URBANRATE	0,06*** (0,00)	0,08*** (0,00)	0,07*** (0,00)	0,083*** (0,00)
Tung độ gốc	4,92*** (0,00)	3,18*** (0,00)	3,62*** (0,00)	3,77*** (0,00)
R bình phương	0,85	0,82	0,82	

(Nguồn: Tính toán từ phần mềm thống kê)

Bảng 7: Các kiểm định tác động tương tác

Kiểm định	Kết quả kiểm định	Lựa chọn mô hình
Kiểm định F	$F(8, 284) = 41,11$ Prob > F = 0,00	FEM tốt hơn OLS
Kiểm định Hausman	$\chi^2(3) = 19,28$ Prob > $\chi^2 = 0,01$	FEM tốt hơn REM
Kiểm định phương sai thay đổi	$\chi^2(9) = 123,71$ Prob > $\chi^2 = 0,00$	Xây ra hiện tượng phương sai thay đổi
Kiểm định tự tương quan	$F(1, 8) = 70,83$ Prob > F = 0,00	Xây ra hiện tượng tự tương quan

(Nguồn: Tính toán từ phần mềm thống kê)

Bảng 6 trình bày kết quả ước lượng theo phương pháp OLS, FEM và REM đối với tác động tương tác. Theo kết quả phân tích các kiểm định tại Bảng 7 cho thấy hồi quy FEM tốt hơn hồi quy OLS (theo kiểm định F), hồi quy theo FEM tốt hơn hồi quy theo REM (theo kiểm định Hausman). Theo phân tích khuyết tật, ước lượng đều gặp vấn đề tự tương quan và phương sai thay đổi, nên có thể kết luận hồi quy theo FGLS nên được thực hiện.

5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu gợi ý rằng hệ số ước lượng của TRADE là 0,01, mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê, có nghĩa là thương mại quốc tế có tác động tích cực đối với tăng trưởng. Hoặc có thể hiểu rằng khi mở rộng thương mại quốc tế bằng cách mở rộng xuất khẩu và/hoặc nhập khẩu có thể giúp cho đất nước phát triển, tăng trưởng kinh tế cao hơn. Qua kết quả nghiên cứu này có thể khẳng định chính sách hội nhập thương mại quốc tế của các quốc gia đã mang lại cơ hội phát triển kinh tế, gia tăng thu nhập và đưa đất nước phát triển. Hiện nay trong xu thế toàn cầu hóa, sự trao đổi hàng hóa giữa các quốc gia là cần thiết, quá trình này kéo theo cơ hội việc làm, cải cách nền kinh tế và cải thiện hiệu quả nền kinh tế. Có thể giải thích rằng tự do hóa thương mại là cơ sở để các nhà đầu tư nước ngoài quyết định đầu tư tại

nước sở tại (Were, 2015). Do đó, Zahonogo (2016) ủng hộ quan điểm mở cửa thương mại nhằm mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tương tự như khẳng định của Wang & Zhang (2021) cho rằng thương mại quốc tế có khả năng cải thiện dòng vốn quốc tế và cải thiện tăng trưởng. Theo Takii & Tanaka (2009), cung cấp giáo dục nói chung và giáo dục cơ bản nói riêng chính là quá trình nhằm nâng cao vốn nhân lực cho đất nước, do đó có thể tạo những lợi thế nhất định cho quốc gia sở hữu chất lượng vốn nhân lực cao. Thông thường, các công ty có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài luôn mong muốn đầu tư tại quốc gia có chất lượng nguồn nhân lực cao để có thể giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất và nghiên cứu cũng khẳng định ảnh hưởng tích cực của FDI đến tăng trưởng, khi hệ số ước lượng của FDI đạt 0,03 và mang dấu dương, có ý nghĩa thống kê.

Kết quả nghiên cứu cũng cho rằng hệ số ước lượng của HUMAN là -0,01, mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê, điều này gợi ý gia tăng khả năng tiếp cận giáo dục tiểu học chưa mang lại hiệu quả tích cực đối với tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Hanifn & Arshed (2016) trong nghiên cứu tại khu vực các quốc gia Nam Á, theo tác giả giải thích rằng sự phát triển kinh tế thường đi liền với giáo dục bậc cao hơn là

giáo dục bậc thấp. Đồng thời, hiện nay hầu hết các quốc gia đều có sự quan tâm tới giáo dục bậc thấp như hệ tiểu học, trung học và không có khả năng gia tăng đóng góp của giáo dục bậc thấp đối với nền kinh tế. Trong khi đó, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phụ thuộc rất lớn vào chất lượng giáo dục tại bậc đại học và cao đẳng, đây là nơi có thể tạo ra nguồn lao động phù hợp với nền kinh tế và có khả năng đáp ứng mọi hoạt động kinh tế. Hơn nữa, nghiên cứu cũng cho rằng tại quốc gia có khả năng tiếp cận giáo dục tiểu học cao và có mức độ hội nhập kinh tế cao thì tốc độ tăng trưởng cao hơn tại quốc gia khác. Bởi lẽ, khi quốc gia sở hữu lực lượng lao động được giáo dục tốt, lực lượng lao động này có thể giúp doanh nghiệp cải thiện sản xuất, giảm giá thành sản phẩm và tạo lợi thế cho doanh nghiệp có khả năng xuất khẩu hàng hóa ra thị trường quốc tế. Khi chính sách thương mại của quốc gia được thông thường, quá trình này sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn, như đã được khẳng định bởi Were (2015).

Nghiên cứu cũng cho rằng hệ số ước lượng của URBANRATE là 0,08, mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê, khẳng định tác động tích cực của tỷ lệ đô thị hóa đối với tăng trưởng. Có thể giải thích khi quốc gia có tỷ lệ đô thị hóa càng cao thì tốc độ gia tăng thu nhập bình quân đầu người càng cao, đồng nghĩa với tăng trưởng kinh tế càng cao. Thực vậy, tỷ lệ đô thị hóa cao có khả năng giúp cải thiện năng suất lao động do có khả năng hình thành nền sản xuất lớn. Hơn nữa, cư dân đô thị cũng có cơ hội học tập, tiếp cận tri thức của nhân loại cao hơn cư dân nông thôn, do đó cư dân đô thị có vốn nhân lực cao hơn và có nhiều lợi thế hơn trên thị trường lao động, như đã được khẳng định trong nghiên cứu của Pradhan và cộng sự (2021).

6. Kết luận

Xu thế gia tăng thương mại quốc tế gắn liền với quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của các quốc gia. Thương mại quốc tế giúp các quốc gia nhập khẩu hàng hóa cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trong nước, xuất khẩu hàng hóa khi có sự dư thừa từ sản xuất trong nước và đáp ứng nhu cầu thị trường thế giới. Khả năng tham gia thương mại quốc tế tùy thuộc vào điều kiện phát triển kinh tế từng nước, tùy thuộc vào đầu tư chất lượng nguồn nhân lực và đặc biệt giáo dục đào tạo. Nghiên cứu ảnh hưởng của đầu tư vào giáo dục và thương mại quốc tế đến tăng trưởng kinh tế tại các nước Đông Á và Đông Nam Á điển hình, sử dụng phân tích định lượng, kết quả nghiên cứu khẳng định rằng thương mại quốc tế có tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế và mức tác động là 0,01. Tuy vậy, gia tăng tiếp cận giáo dục tiểu học chưa mang lại tác động tích cực đối với nền kinh tế, được giải thích bởi các quốc gia Đông Á và Đông Nam Á đều đã phổ cập khả năng tiếp tục giáo dục tiểu học, hơn nữa phát triển kinh tế thường đi liền với giáo dục bậc cao hơn, đặc biệt là bậc đại học, cao đẳng và cao hơn. Nghiên cứu cũng khẳng định quốc gia có khả năng tiếp cận giáo dục tiểu học cao, và có mức độ hội nhập kinh tế cao thì tốc độ tăng trưởng cao hơn tại quốc gia khác. Cuối cùng, tỷ lệ đô thị hóa đạt 0,08 và có ý nghĩa thống kê, khẳng định tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

Nghiên cứu có một số hàm ý cho các quốc gia Đông Á và Đông Nam Á và một số quốc gia khác có điều kiện kinh tế tương tự. Một là, các quốc gia tiếp tục thực hiện cải cách các chính sách thương mại, tự do hóa thương mại để gia tăng khả năng thương mại quốc tế và từ đó tạo cơ hội cho hàng hóa trong nước xuất khẩu trên thị trường quốc tế và nhập khẩu hàng hóa, nguyên vật liệu cho sản xuất và tiêu dùng trong nước. Hai là, các quốc gia

cải thiện giáo dục bậc cao, đặc biệt giáo dục đại học nhằm có thể cung cấp kiến thức, kỹ năng cho nguồn nhân lực để có thể đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế. ♦

Tài liệu tham khảo:

Gokmenoglu, K, K., Amin, M, Y., & Taspinar, N, (2015), The Relationship among International Trade, Financial Development and Economic Growth: The Case of Pakistan, *Procedia Economics and Finance*, 25, 489-496, [https://doi.org/10.1016/S2212-5671\(15\)00761-3](https://doi.org/10.1016/S2212-5671(15)00761-3).

Hanifn N., & Arshed, N, (2016), Relationship between School Education and Economic Growth: SAARC Countries, *International Journal of Economics and Financial Issues*, 6(1), 294-300, <https://dergipark.org.tr/tr/download/article-file/364734>.

Pradhan, R, P., Arvin, M, B., & Nair, M, (2021), Urbanization, transportation infrastructure, ICT, and economic growth: A temporal causal analysis, *Cities*, 115, 103213, <https://doi.org/10.1016/j.cities.2021.103213>.

Sultana, T., Dey, S, R., & Tareque, M, (2022), Exploring the linkage between human capital and economic growth: A look at 141 developing and developed countries, *Economic Systems*, 101017, <https://doi.org/10.1016/j.ecosys.2022.101017>.

Takii, K., & Tanaka, R, (2009), Does the diversity of human capital increase GDP? A comparison of education systems, *Journal of Public Economics*, 93(7), 998–1007, <https://doi.org/10.1016/j.jpubeco.2009.04.007>.

Wang, Q., & Zhang, F, (2021), The effects of trade openness on decoupling carbon emissions from economic growth - Evidence from 182

countries, *Journal of Cleaner Production*, 279, 123838, <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2020.123838>.

Were, M, (2015), Differential effects of trade on economic growth and investment: A cross-country empirical investigation, *Journal of African Trade*, 2(1), 71–85, <https://doi.org/10.1016/j.joat.2015.08.002>.

Zahonogo, P, (2016), Trade and economic growth in developing countries: Evidence from sub-Saharan Africa, *Journal of African Trade*, 3(1), 41–56, <https://doi.org/10.1016/j.joat.2017.02.001>.

Zhang, Y., Kumar, S., Huang, X., & Yuan, Y, (2023), Human Capital Quality and the Regional Economic Growth: Evidence from China, *Journal of Asian Economics*, 101593, <https://doi.org/10.1016/j.asieco.2023.101593>.

Summary

The objective of this study is to assess factors influencing on economic growth. Using analysis of ordinary least squares (OLS), fixed effects (FEM), random effects (REM) and especially the evaluation of defects in the model, the research results confirm international trade has a positive impact on economic growth. However, improving the quality of human resources through increasing access to education has not had a positive impact on growth. The study confirms that the country with an improvement in the quality of human resources and a high level of trade has a higher growth rate. Furthermore, the rate of urbanization has a positive effect on economic growth.